

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2023

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *WJ*



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		733.187.537.279	840.045.914.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.988.698.008	36.097.084.210
1. Tiền	111		16.777.414.804	2.350.030.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.211.283.204	33.747.053.993
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	116.409.823.494	11.471.419.160
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116.409.823.494	11.471.419.160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504.979.431.113	726.255.051.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	192.084.373.611	259.652.043.925
2. Trả trước cho người bán	132	8	195.605.183.357	92.680.036.006
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	53.589.690.612	39.033.816.189
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	106.513.784.592	342.827.940.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(42.861.586.130)	(7.986.770.102)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140	12	35.109.796.825	43.987.737.707
1. Hàng tồn kho	141		35.109.796.825	44.983.151.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(995.413.557)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.699.787.839	22.234.621.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	7.929.292.977	5.651.429.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.661.456.791	16.314.770.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		109.038.071	268.422.022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		828.632.923.985	590.535.658.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98.450.853.000	156.878.446.576
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	-	59.534.813.576
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	98.450.853.000	97.343.633.000
II. Tài sản cố định	220		28.023.369.562	17.950.536.222
1. TSCĐ hữu hình	221	13	9.729.946.077	4.966.052.016
- Nguyên giá	222		15.444.873.135	9.461.086.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.714.927.058)	(4.495.034.831)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	14	7.245.339.130	
- Nguyên giá	225		8.058.443.636	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(813.104.506)	
3. TSCĐ vô hình	227	15	11.048.084.355	12.984.484.206
- Nguyên giá	228		14.837.799.600	14.277.799.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.789.715.245)	(1.293.315.394)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.215.595.252	780.365.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.215.595.252	780.365.252
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	695.028.933.771	408.127.124.763
1. Đầu tư vào công ty con	251		715.442.780.600	411.959.580.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			17.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			3.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.413.846.829)	(24.432.455.237)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.914.172.400	6.799.185.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.914.172.400	6.799.185.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.561.820.461.264	1.430.581.572.379

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		723.908.545.127	584.839.955.428
I. Nợ ngắn hạn	310		666.249.488.900	532.106.623.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	146.774.216.373	121.376.030.817
2. Người mua trả tiền trước	312	18	16.157.625.179	33.320.158.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.072.890.869	991.702.506
4. Phải trả người lao động	314		6.942.945.924	5.931.044.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	6.602.553.564	1.521.931.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	35.189.740.287	1.423.955.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	436.138.783.555	361.072.998.271
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	23	10.370.733.149	6.468.800.888
II. Nợ dài hạn	330		57.659.056.227	52.733.332.331
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	57.659.056.227	52.733.332.331
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	24	837.911.916.137	845.741.616.951
I. Vốn chủ sở hữu	410		837.911.916.137	845.741.616.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.112.663.024	59.112.663.024
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.338.345.956	90.168.046.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		68.781.692.248	21.863.753.298
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.556.653.708	68.304.293.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.561.820.461.264	1.430.581.572.379

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	203.744.655.648	302.831.807.626	980.038.706.357	1.206.404.796.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	862.543.725	27.912.690.444	5.703.108.098	46.877.766.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202.882.111.923	274.919.117.182	974.335.598.259	1.159.527.029.624
4. Giá vốn hàng bán	11	28	160.154.517.286	247.175.146.082	799.536.094.839	1.011.498.475.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		42.727.594.637	27.743.971.100	174.799.503.420	148.028.554.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.078.061.171	72.921.502.847	26.811.482.011	83.491.414.947
7. Chi phí tài chính	22	30	5.514.426.832	26.133.115.790	40.879.456.553	45.474.566.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.120.459.460	6.019.786.823	28.705.023.985	18.054.339.144
8. Chi phí bán hàng	25	31	14.318.859.350	16.608.861.061	50.208.505.869	86.215.626.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	29.147.052.248	15.242.034.734	93.699.979.482	30.631.227.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		825.317.378	42.681.462.362	16.823.043.527	69.198.548.732
11. Thu nhập khác	31		1.001.752.389	224.433.841	7.545.877.806	1.879.794.565
12. Chi phí khác	32		1.363.985.721	299.235.307	2.700.416.484	1.811.483.896
13. Lợi nhuận khác	40		(362.233.332)	(74.801.466)	4.845.461.322	68.310.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		463.084.046	42.606.660.896	21.668.504.849	69.266.859.401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.870.766.980	(3.240.550.472)	8.111.851.141	962.565.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		(3.407.682.934)	45.847.211.368	13.556.653.708	68.304.293.472
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.668.504.849	69.266.859.401
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.529.396.584	2.280.217.746
- Các khoản dự phòng	03		29.860.794.063	3.900.794.381
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.248.604.546	2.301.879.770
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.929.439.240)	(66.184.617.450)
- Chi phí lãi vay	06		28.705.023.985	18.054.339.144
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.082.884.787	29.619.472.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		165.296.404.268	(64.612.180.235)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.873.354.439	(3.624.313.124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.320.256.898	812.898.122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.392.850.296)	95.814.285
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.201.269.018)	(18.069.463.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.980.875.570)	(728.607.572)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.838.710.656)	(3.542.718.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		277.159.194.852	(60.049.097.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.902.826.873)	(12.552.966.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164.204.739.641)	(74.497.736.980)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.368.914.013	35.894.328.121
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(282.883.200.600)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(384.959.023.735)	28.885.455.165
			(2.734.216.196)	-
			(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		952.838.731.213	902.065.197.376
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(813.028.895.799)	(866.778.226.973)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.734.216.196)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.660.579.218	21.871.930.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.860.750.335	(9.291.712.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.097.084.210	45.290.568.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.863.463	98.228.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		51.988.698.008	36.097.084.210

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLĐN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	7

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối

giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	128.943.144	14.863.820
Tiền gửi Ngân hàng	16.648.471.660	2.335.166.397
	16.777.414.804	2.350.030.217
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.211.283.204	33.747.053.993
CỘNG	51.988.698.008	36.097.084.210

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	116.409.823.494	11.471.419.160
CỘNG	116.409.823.494	11.471.419.160

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2023				
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
	Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	79.080.872.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	4.950.000.000	1.151.344.588
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,9	99,9	82.464.900.000	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,9	99,9	221.018.300.600	19.262.502.241
Tổng cộng				715.442.780.600	20.413.846.829

	01 tháng 01 năm 2023				
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
	Đầu tư vào công ty con				411.959.580.000
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	79.080.872.000	20.258.505.122
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	4.950.000.000	1.073.950.115
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				17.500.000.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	17.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				3.100.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	3.100.000.000	3.100.000.000
Tổng cộng				432.559.580.000	24.432.455.237

7. Phải thu của khách hàng

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Lic Profi Line Plus	71.339.524.551	73.697.741.092
Flagfood Ag	56.443.459.800	106.751.012.794
Các khách hàng khác	64.301.389.260	78.319.714.001
CỘNG	192.084.373.611	258.768.467.887
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	883.576.038
CỘNG	565.326.964	883.576.038
TỔNG CỘNG	192.084.373.611	259.652.043.925

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	5.504.739.410	390.504.830
Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	22.124.183.244	21.941.474.535
Đối tượng khác	8.417.868.490	22.570.422.309
CỘNG	36.046.791.144	44.902.401.674
Trả trước người bán là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	77.687.994.346	-
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	42.985.985.197	1.722.205.220
Công Ty Cổ Phần Kingfoods	38.883.755.670	46.055.429.112
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	657.000	-
CỘNG	159.558.392.213	47.777.634.332
TỔNG CỘNG	195.605.183.357	92.680.036.006

9. Phải thu về cho vay

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Đối tượng khác	12.050.000.000	-
Các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	31.557.893.331	20.425.903.690
Công ty CP Đầu Tư - Phát Triển Giá Trị Gia Tăng Nông Nghiệp	9.981.797.281	18.607.912.499
TỔNG CỘNG	53.589.690.612	39.033.816.189
b. Dài hạn		
Đối tượng khác	-	700.000.000
Các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	58.834.813.576
TỔNG CỘNG	-	59.534.813.576

10. Phải thu khác

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu từ các bên liên quan (*)	39.021.894.584	24.286.528.777
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	198.775.100.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	56.000.000.000
Phải thu khác	53.263.396.260	49.537.817.705
CỘNG	106.513.784.592	342.827.940.230

(*) Bao gồm:

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	-	217.682.308
Công Ty CP Chanh Leo Nafoods	37.092.035.351	20.494.605.548
Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	-	1.237.351.027
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	430.368.981	53.226.810
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	343.387.717
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Giá Trị Gia Tăng Nông Nghiệp	449.562.825	1.040.347.940
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	1.049.927.427	899.927.427
CỘNG	39.021.894.584	24.286.528.777

b. Dài hạn

Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.753.633.000
Đặt cọc	1.697.220.000	590.000.000
CỘNG	98.450.853.000	97.343.633.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty CP Bánh Kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Công Ty TNHH Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	-
LLC PROFI LINE PLUS	71.339.524.551	(20.876.891.926)	71.339.524.551	-
Kingfoods' Llc	12.072.600.226	(8.450.820.158)	11.736.693.160	-
Khác	3.113.672.455	(2.650.567.655)	2.159.797.210	(1.436.879.304)
CỘNG	96.595.649.875	(42.048.132.382)	95.305.867.564	7.173.316.354
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	(347.873.081)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	65.041.667	65.041.667	(65.041.667)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	(400.539.000)
CỘNG	813.453.748	813.453.748	813.453.748	(813.453.748)
TỔNG CỘNG	97.409.103.623	(42.861.586.130)	96.119.321.312	(7.986.770.102)

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2023		01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.247.085.616	-	1.356.073.730	995.413.557
Công cụ, dụng cụ	32.539.470	-	12.537.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	25.459.208.894	-	31.925.236.487	-
Thành phẩm	226.769.282	-	140.461.183	-
Hàng hóa	132.201.338	-	3.597.342.388	-
Hàng gửi bán	8.011.992.225	-	7.951.500.000	-
CỘNG	35.109.796.825	-	44.983.151.264	995.413.557

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
01 tháng 01 năm 2023	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	9.461.086.847
Tăng trong năm	-	4.140.077.102	1.164.709.091	679.000.095	5.983.786.288
Thanh lý	-	-	-	-	-
31 tháng 12 năm 2023	3.968.040.974	7.435.557.102	3.317.488.364	723.786.695	15.444.873.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
01 tháng 01 năm 2023	(2.758.584.625)	(786.451.676)	(915.872.818)	(34.125.712)	(4.495.034.831)
Khấu hao trong năm	(282.370.769)	(578.358.000)	(278.021.340)	(81.142.118)	(1.219.892.227)
Thanh lý	-	-	-	-	-
31 tháng 12 năm 2023	(3.040.955.394)	(1.364.809.676)	(1.193.894.158)	(115.267.830)	(5.714.927.058)
Giá trị còn lại					
01 tháng 01 năm 2023	1.209.456.349	2.509.028.324	1.236.906.455	10.660.888	4.966.052.016
31 tháng 12 năm 2023	927.085.580	6.070.747.426	2.123.594.206	608.518.865	9.729.946.077

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	-
Tăng trong kỳ	8.058.443.636
31 tháng 12 năm 2023	8.058.443.636
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong kỳ	(813.104.506)
31 tháng 12 năm 2023	(813.104.506)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	-
31 tháng 12 năm 2023	7.245.339.130

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	14.277.799.600
Tăng trong kỳ	560.000.000
31 tháng 12 năm 2023	14.837.799.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	(1.293.315.394)
Khấu hao trong kỳ	(2.496.399.851)
31 tháng 12 năm 2023	(3.789.715.245)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	12.984.484.206
31 tháng 12 năm 2023	11.048.084.355

16. Chi phí trả trước

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Ứng trước tiền thuê đất (i)	5.240.142.119	5.147.110.000
Chi phí trả trước khác	2.689.150.858	504.319.543
CỘNG	7.929.292.977	5.651.429.543
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.690.464.913	3.663.504.300
Chi phí thuê văn phòng Hồ Chí Minh	545.454.550	2.181.818.182
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	250.769.001	133.879.471
Chi phí khác	2.427.483.936	819.983.585
CỘNG	5.914.172.400	6.799.185.538
TỔNG CỘNG	13.843.465.377	12.450.615.081

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
Phải trả người bán bên thứ ba		
Công Ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	4.375.587.215	4.068.924.258
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Ngọc Trang	770.385.670	904.135.032
Đối tượng khác	16.091.600.595	49.678.116.102
CỘNG	21.237.573.480	54.651.175.392
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	125.536.642.893	66.724.855.425
Công Ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-
CỘNG	125.536.642.893	66.724.855.425
TỔNG CỘNG	146.774.216.373	121.376.030.817

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 31/12/2023 VNĐ	Tại 01/01/2023 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Zhejiang Qiding Import and Export Co Ltd	-	3.662.164.025
World Foods And Flavors Usa Llc	2.613.592.276	-
Công ty CP Thực phẩm sữa TH	10.147.110.000	10.147.110.000
Agrobar Pro Llc	1.188.125.000	-
SOUL FRUIT LTD	1.163.164.449	-
Khách hàng khác	1.045.633.454	3.190.631.061
CỘNG	16.157.625.179	16.999.905.086
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	16.320.253.678
CỘNG	-	16.320.253.678
TỔNG CỘNG	16.157.625.179	33.320.158.764

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VNĐ	Tại ngày 01/01/2023 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.294.273.983	694.184.506
Thuế thu nhập cá nhân	481.098.886	-
Thuế khác	297.518.000	297.518.000
CỘNG	8.072.890.869	991.702.506

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.720.734.306	453.708.108
Chi phí dịch vụ chuyên môn	150.000.000	140.000.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	860.090.740	837.449.536
Chi phí khác	1.871.728.518	90.773.975
CỘNG	6.602.553.564	1.521.931.619

21. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	159.571.095	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	33.745.000.000	-
Phải trả khác	1.075.169.192	1.213.955.985
CỘNG	35.189.740.287	1.423.955.985

22. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	-	-	-	77.140.795.830	77.140.795.830	77.140.795.830
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP Vinh	87.523.576.549	87.523.576.549	240.932.050.874	245.861.889.207	92.453.414.882	92.453.414.882
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	22.664.283.479	22.664.283.479	105.423.485.217	125.849.731.554	43.090.529.816	43.090.529.816
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	-	-	12.095.513.270	15.666.361.937	3.570.848.667	3.570.848.667
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM(NTNN)	118.271.864.104	118.271.864.104	245.731.118.805	127.459.254.701	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	77.941.336.102	77.941.336.102	126.214.632.310	94.562.791.079	46.289.494.871	46.289.494.871
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	4.374.185.300	4.374.185.300	58.167.710.290	99.279.817.780	45.486.292.790	45.486.292.790
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	101.800.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000	0	0	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	31.948.286.869	31.948.286.869	31.948.286.869
CỘNG	412.575.245.534	412.575.245.534	890.364.510.766	817.768.928.957	339.979.663.725	339.979.663.725
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	21.706.667.915	21.706.667.915	21.715.555.380	21.102.222.011	21.093.334.546	21.093.334.546
Công Ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.856.870.106	1.856.870.106	2.787.446.112	930.576.006	-	-
CỘNG	23.563.538.021	23.563.538.021	24.503.001.492	22.032.798.017	21.093.334.546	21.093.334.546
TỔNG CỘNG	436.138.783.555	436.138.783.555	914.867.512.258	839.801.726.974	361.072.998.271	361.072.998.271

	Tại ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	54.266.667.101	54.266.667.101	1.795.555.566	21.355.555.342	73.826.666.877	73.826.666.877
Công Ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	6.130.071.804	6.130.071.804	8.864.288.000	2.734.216.196	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	20.825.855.343	20.825.855.343	27.915.819.869	7.089.964.526	-	-
CỘNG	81.222.594.248	81.222.594.248	38.575.663.435	31.179.736.064	73.826.666.877	73.826.666.877
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)	(21.715.555.380)	(21.102.222.011)	(21.093.334.546)	(21.093.334.546)
Công Ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(1.856.870.106)	(1.856.870.106)	(2.787.446.112)	(930.576.006)	-	-
CỘNG	(23.563.538.021)	(23.563.538.021)	(24.503.001.492)	(22.032.798.017)	(21.093.334.546)	(21.093.334.546)
TỔNG CỘNG	57.659.056.227	57.659.056.227	14.072.661.943	9.146.938.047	52.733.332.331	52.733.332.331

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Số dư, 01 tháng 01	6.468.800.888	3.220.600.769
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.985.657.261	3.827.514.942
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(83.725.000)	(579.314.823)
Số dư, 30 tháng 09	10.370.733.149	6.468.800.888

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	66.201.107.890	801.443.292.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	68.304.293.472	68.304.293.472
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	(21.089.664.942)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.916.303.730)	-	(2.916.303.730)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	90.168.046.770	845.741.616.951
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	90.168.046.770	845.741.616.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.556.653.708	13.556.653.708
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.985.657.261)	(3.985.657.261)
Giảm trong năm	-	-	-	-	(17.400.697.261)	(17.400.697.261)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	82.338.345.956	837.911.916.137

25. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	980.038.706.357	1.197.640.806.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ		8.763.989.553
CỘNG	980.038.706.357	1.206.404.796.082

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Giảm giá hàng bán	5.703.108.098	38.794.807.418
Hàng bán bị trả lại		8.082.959.040
CỘNG	5.703.108.098	46.877.766.458

28. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	799.536.094.839	1.002.903.208.773
Giá vốn dịch vụ		8.595.266.661
CỘNG	799.536.094.839	1.011.498.475.434

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.929.439.240	5.212.494.831
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.644.751.821	17.771.371.179
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.237.290.950	
Cổ tức và lợi nhuận được chia		60.507.548.937
CỘNG	26.811.482.011	83.491.414.947

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Lãi tiền vay	28.705.023.985	18.054.339.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.784.858.859	11.745.192.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		2.301.879.770
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.018.608.408)	11.619.374.395
Chi phí tài chính khác	2.408.182.117	1.753.780.284
CỘNG	40.879.456.553	45.474.566.563

31. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Chi phí nhân viên	12.608.496.774	8.974.572.672
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.155.000	
Chi phí khấu hao	23.997.686	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.361.834.701	73.366.948.263
Chi phí khác	2.170.021.708	3.874.105.151
CỘNG	50.208.505.869	86.215.626.086

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VNĐ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	33.685.328.719	15.957.028.408
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.763.163	
Chi phí khấu hao	3.891.490.619	1.472.693.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.442.379.255	1.955.174.691
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	37.858.928.291	
Chi phí khác	12.764.089.435	11.246.331.574
CỘNG	93.699.979.482	30.631.227.756

33. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An - Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

